UBND PHƯỜNG MƯỜNG THANH
TRƯỜNG MẦM NON MƯỜNG THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185/TB - MNMT

Mường Thanh, ngày 06 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO CÔNG KHAI
Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non
Năm học: 2026-2027

(Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục va Đào tạo)

Thực hiện kế hoạch số 30/KH - MNMT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của trường mầm non Mường Thanh về Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 Quy định về công khai trong hoạt động của nhà trường năm học 2026-2027. Trường mầm non Mường Thanh thông báo công khai Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non như sau:

I. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của nhà trường trong năm học 2026-2027:

1. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027

1.1. Trường chính (MN Nam Thanh cũ)

QUYET MA QR ĐỂ XEM

1.2. Phân hiệu Hoa Mơ (MN Hoa Mơ cũ)

QUYET MA QR ĐỂ XEM

1.3. Phân hiệu Thanh Xương (MN Thanh Xương cũ)



QUÉT MÃ QR ĐỂ XEM

1.4. Phân hiệu Noong Bua (MN Noong Bua cũ)



QUÉT MÃ QR ĐỂ XEM

1.5. Phân hiệu Hoa Sen (MN Hoa Sen cũ)



QUÉT MÃ QR ĐỂ XEM

2. Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2.1. Quyết định ban hành chương trình GDNT và KH NDCSGD trẻ



QĐ BAN HÀNH

2.2. Chương trình GDNT kèm QĐ

QUÉT MÃ QR ĐỂ XEM

2.3. Kế hoạch NDCSGD trẻ kèm QĐ

KH NDCSGD TRẺ

3. Quy chế phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội:

QC PH GĐNTXH

4. Thực đơn hằng ngày của trẻ:

QUET MA ĐỂ XEM TĐ

5. Các dịch vụ (bán trú)

5.1. Trường chính, phân hiệu Hoa Mơ, phân hiệu Noong Bua, phân hiệu Hoa Sen

STT	Nội dung	Định mức
1	Dịch vụ ăn bán trú:	
1.1	- Tiền ăn: + Tiền ăn Nhà trẻ 3 bữa/ngày (1 bữa chính, 2 bữa phụ) Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu. + Tiền ăn Mẫu giáo 2 bữa/ngày (1 bữa chính, 1 bữa phụ) Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu	24.000đ/trẻ/ngày
1.2	- Tiền phục vụ (thuê nhân viên nấu ăn)	4.000đ/trẻ/ngày
1.3	- Bổ xung cơ sở vật chất bán trú, đồ dùng vật tư phục vụ bán trú: + Bổ xung cơ sở vật chất bán trú gồm các trang thiết bị, phương tiện và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tổ chức bán trú tại khu bếp, như: các loại xoong nấu, xoong chia thực phẩm, dây điện, ổ điện, bàn chia ăn, đồng hồ treo tường, cân chia thức ăn, máy xay thịt, chậu, chậu, tủ, tủ hoặc giá đựng đồ dùng và các thiết bị, vật dụng phục vụ khu bếp khác; + Bổ xung đồ dùng, vật tư phục vụ bán trú gồm dụng cụ nhà bếp, dụng cụ sơ chế, chế biến, chia ăn, vệ sinh, bảo hộ lao động và vật tư tiêu hao, như: áo mũ, gang tay, ủng, tạp dề nhà bếp, bát, bát inox, thìa, muôi, dao, thớt, chảo, xoong, gáo múc canh, gáo nhựa, rổ, rá, chổi các loại, chổi lau nhà, chổi quét mạng nhện, cọ xoong, hót rác, khăn lau, giẻ rửa bát, búi sắt cọ xoong nồi, găng tay, ủng, lọ đựng gia vị, lọ đựng mẫu, thuốc xịt kiến, nước lau sàn, nước rửa tay, giấy vệ sinh, túi bóng, túi đựng rác, băng dính lưu mẫu, khẩu trang và các vật tư, dụng cụ liên quan khác. + Mua dầu ăn phục vụ chế biến món ăn, cụ thể sử dụng cho nồi hầm cháo, bảo đảm đủ nguyên liệu phục vụ việc chế biến cháo và các bữa ăn bán trú cho trẻ. + Chi trả tiền điện, nước cho hoạt động bán trú tại trường	2.000đ/trẻ/ngày
2	Dịch vụ trông trưa (Chi trả cho CBGVNV tham gia trông trưa)	5.000đ/trẻ/buổi
3	Dịch vụ dọn vệ sinh (Chi mua dụng cụ lao động, đồ dùng dọn vệ sinh: chổi rễ, dây dẫn nước, thùng đựng	90.000đ/trẻ/năm

	rác, hót rác, bay...; thuê nhân công dọn vệ sinh và vận chuyển rác từ trường ra ngoài đường)	

5.2 Phân hiệu Thanh Xương.

STT	Nội dung	Định mức
1	Dịch vụ ăn bán trú:	
1.1	- Tiền ăn: + Tiền ăn Nhà trẻ 3 bữa/ngày (1 bữa chính, 2 bữa phụ) Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu. + Tiền ăn Mẫu giáo 2 bữa/ngày (1 bữa chính, 1 bữa phụ) Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu	15.500đ/trẻ/ngày
1.2	- Tiền phục vụ (thuê nhân viên nấu ăn, chi trả phục vụ trẻ ăn sáng cho CBGVNV nhà trường hàng ngày)	2.500đ/trẻ/ngày
1.3	- Bổ xung cơ sở vật chất bán trú, đồ dùng vật tư phục vụ bán trú: + Bổ xung cơ sở vật chất bán trú gồm các trang thiết bị, phương tiện và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tổ chức bán trú tại khu bếp, như: các loại xoong nấu, xoong chia thực phẩm, dây điện, ổ điện, bàn chia ăn, đồng hồ treo tường, cân chia thức ăn, máy xay thịt, chậu, chậu, tủ, tủ hoặc giá đựng đồ dùng và các thiết bị, vật dụng phục vụ khu bếp khác; + Bổ xung đồ dùng, vật tư phục vụ bán trú gồm dụng cụ nhà bếp, dụng cụ sơ chế, chế biến, chia ăn, vệ sinh, bảo hộ lao động và vật tư tiêu hao, như: áo mũ, gang tay, ủng, tạp dề nhà bếp, bát, bát inox, thìa, muôi, dao, thớt, chảo, xoong, gáo múc canh, gáo nhựa, rổ, rá, chổi các loại, chổi lau nhà, chổi quét mạng nhện, cọ xoong, hót rác, khăn lau, giẻ rửa bát, búi sắt cọ xoong nồi, găng tay, ủng, lọ đựng gia vị, lọ đựng mẫu, thuốc xịt kiến, nước lau sàn, nước rửa tay, giấy vệ sinh, túi bóng, túi đựng rác, băng dính lưu mẫu, khẩu trang và các vật tư, dụng cụ liên quan khác. + Chi trả tiền điện, nước cho hoạt động bán trú tại trường	2.000đ/trẻ/ngày
2	Dịch vụ trông trưa (Chi trả cho CBGVNV tham gia trông trưa)	5.000đ/trẻ/buổi
3	Dịch vụ dọn vệ sinh (Chi mua dụng cụ lao động, đồ dùng dọn vệ sinh: chổi rễ, dây dẫn nước, thùng đựng rác, hót rác, bay...; thuê nhân công dọn vệ sinh và vận chuyển rác từ trường ra ngoài đường)	90.000đ/trẻ/năm

5.3. Các dịch vụ đã được xin ý kiến phụ huynh tại trường chính và các phân hiệu bằng phiếu trưng cầu và được 100% phụ huynh nhất trí. Riêng tiền dịch vụ dọn Vệ sinh phân hiệu Thanh Xương: 393/394 =99.74% phụ huynh nhất trí.

II. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước (NH 2025-2026)

STT	Nội dung	Trường chính	Phân hiệu Hoa Mơ	Phân hiệu Thanh Xương	Phân hiệu Noong Bua	Phân hiệu Hoa Sen	Tổng
1	Tổng số lớp	12	7	17	8	6	50
2	Tổng số trẻ	335	160	421	184	145	1245
3	Số trẻ bình quân/nhóm, lớp	28	22.85	24,76	23	24.1	24.9
4	Số trẻ em học nhóm, lớp ghép	0	0	29	0	0	0
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	335	160	421	184	145	1245
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	335	160	421	184	145	1245
6	Số trẻ được TDSK bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khoẻ định kỳ	335	160	421	184	145	1245
	Trẻ phát triển cân nặng bình thường	324/335 tỷ lệ 96.6%	151/160 tỷ lệ 94.38%	410/421t tỷ lệ 97,4%	184/184 tỷ lệ 100%	141/145 tỉ lệ 97,3%	1210/1245 tỷ lệ 97.2%
	Trẻ SDDTGC nhẹ cân	3/335tỷ lệ 1%	4/160tỷ lệ 2,5%	11/421 tỷ lệ 2,6%	0	3/145 tỉ lệ 2%	21/1245 tỷ lệ 1.68%
	Trẻ phát triển chiều cao bình thường	327/335 tỷ lệ 97.5%	152/160 tỷ lệ 95%	416/421 tỷ lệ 98,8%	182/184 tỷ lệ 98.9%	141/145 tỉ lệ 97,3%	1218/1245 tỷ lệ 97.83%
	Trẻ SDDTTC	8/335 tỷ lệ 2.5%	8/160 tỷ lệ 5%	5/421 tỷ lệ 1,2%	2/184 tỷ lệ 1.0%	4/145 tỉ lệ 2,7%	27/1245 tỷ lệ 2.16%
	Trẻ thừa cân	4/335 tỉ lệ 1.2%	0	0	0	0	4/1125 tỷ lệ 0.35%
	Trẻ béo phì	04/335 tỉ lệ 1.2%	05/160 tỉ lệ 3.12%	0	0	1/145 tỉ lệ 0,7%	10/1125 tỷ lệ 0.88%
	BMI	112/118 đạt 95%	30/33đạt 90.09%	421/421 đạt 100%	66/66 Đạt 100%	50/50 đạt 100%	679/688 tỷ lệ 98.7%
7	Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: Trẻ HTCTMNTNT	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 42/79	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 29/47	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 127/226 đạt 56.2%.	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 36/68 đạt 59.9%.	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 38/55đạt 69%. Huy	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp: 272/475 đạt 57.26%. Huy động

		đạt 53.16%. Huy động trẻ mẫu giáo đạt 151/151 đạt 100%. Riêng trẻ 5 tuổi 62/62 đạt 100%. 100% trẻ 5 tuổi được công nhận HTCT	đạt 61.7%. Huy động trẻ mẫu giáo đạt 98/98 đạt 100%. Riêng trẻ 5 tuổi 40/40đạt 100%. 100% trẻ 5 tuổi được công nhận HTCT	Huy động trẻ mẫu giáo đạt 345/345 đạt 100%. Riêng trẻ 5 tuổi 135/135 đạt 100%. 100% trẻ 5 tuổi được công nhận HTCT	Huy động trẻ mẫu giáo đạt 140/140 đạt 100%. Riêng trẻ 5 tuổi 55/55 đạt 100%. 100% trẻ 5 tuổi được công nhận HTCT	động trẻ mẫu giáo đạt 90/90 đạt 100%. Riêng trẻ 5 tuổi 32/32 đạt 100%. 100% trẻ 5 tuổi được công nhận HTCT	trẻ mẫu giáo đạt 824/824 đạt 100%. Riêng trẻ 5 tuổi 324/324 đạt 100%. 100% trẻ 5 tuổi được công nhận HTCT
8	Số trẻ khuyết tật	2	1	1	0	1	5
9	Số trẻ học chương trình nước ngoài	0	0	0	0	0	0

Trên đây là thông báo công khai Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT của trường Mầm non Mường Thanh thời điểm tháng 10 năm học 2026-2027./.

Nơi nhận:
- Tập thể CBGVNV (để biết);
- Trường chính,các phân hiệu;
- Bảng tin trường chính, các phân hiệu;
- Website nhà trường;
- Lưu : VT

T/M NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Minh Mẫn